

QUỐC HỘI
Số: 109-SL/L11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 1958

LUẬT

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ PHỤC VỤ CỦA SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

(Đã được Quốc hội biểu quyết trong phiên họp ngày 29-4-1958)

Để đẩy mạnh việc xây dựng Quân đội nhân dân tiến lên chính quy và hiện đại, tăng cường lực lượng Quốc phòng, bảo đảm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phục vụ nhân dân;

Để xác định nhiệm vụ, quyền hạn, vinh dự cho cán bộ trong Quân đội, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức và ý thức kỷ luật của cán bộ và chiến sĩ;

Nay quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam như sau:

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1.

Những quân nhân thuộc các cấp Tướng, cấp Tá, cấp Úy đều gọi là sĩ quan.

Điều 2.

Về phương diện nghiệp vụ trong Quân đội, sĩ quan chia ra các loại như sau:

- Sĩ quan chỉ huy
- Sĩ quan chính trị
- Sĩ quan hậu cần
- Sĩ quan kỹ thuật
- Sĩ quan quân y và thú y
- Sĩ quan quân pháp
- Sĩ quan hành chính.

Điều 3.

Về phương diện điều kiện phục vụ, sĩ quan gồm có sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.

- Sĩ quan tại ngũ có sĩ quan tại ngũ ở đơn vị và sĩ quan tại ngũ biệt phái.

- Sĩ quan dự bị chia ra hai hạng: sĩ quan dự bị hạng 1 và sĩ quan dự bị hạng 2, theo hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định ở điều 39 dưới đây.

Điều 4.

Những người sau đây được lấy để bổ sung cho sĩ quan tại ngũ:

1) Trong thời bình:

a) Quân nhân tốt nghiệp ở các trường đào tạo sĩ quan của Bộ Quốc phòng.

b) Sĩ quan dự bị được gọi ra từng người.

2) Trong thời chiến:

a) Sĩ quan dự bị được tổng động viên.

b) Quân nhân tốt nghiệp ở các trường đào tạo sĩ quan của Bộ Quốc phòng.

c) Hạ sĩ quan và binh sĩ trong khi chiến đấu đã tỏ ra anh dũng, linh hoạt, lập được chiến công, hoặc trong công tác có thành tích xuất sắc.

d) Cán bộ công tác ở các ngành ngoài Quân đội được Bộ Quốc phòng trưng tập.

Điều 5.

Sĩ quan dự bị gồm có:

a) Những sĩ quan được xếp vào ngạch dự bị theo điều 30.

b) Những hạ sĩ quan đã hết hạn tại ngũ trước khi chuyển sang dự bị, hoặc trong thời gian dự bị mà trúng tuyển kỳ thi sĩ quan dự bị và được phong cấp Thiếu úy dự bị.

c) Những học sinh tốt nghiệp các trường Đại học và kỹ thuật chuyên nghiệp trúng tuyển kỳ thi sĩ quan dự bị, hoặc có trí thức chuyên môn có thể đảm nhiệm được chức vụ trong Quân đội và được phong cấp bậc sĩ quan dự bị.

CHƯƠNG II

QUÂN HÀM VÀ CHỨC VỤ CỦA SĨ QUAN

MỤC 1

QUÂN HÀM CỦA SĨ QUAN

Điều 6.

Hệ thống quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam gồm các cấp bậc sau đây:

1) Tướng: Đại tướng

Thượng tướng

Trung tướng

Thiếu tướng.

2) Tá: Đại tá

Thượng tá

Trung tá

Thiếu tá.

3) Úy: Đại úy

Thượng úy

Trung úy

Thiếu úy.

Chuẩn úy chưa phải là sĩ quan, mới là một cấp chuẩn bị lên sĩ quan.

Điều 7.

Việc xét phong cấp bậc quân hàm cho cán bộ căn cứ vào phẩm chất chính trị, năng lực nghiệp vụ, cấp bậc và chức vụ hiện tại, thành tích phục vụ trong Quân đội và công lao đối với Cách mạng của cán bộ.

Điều 8.

Có thể được phong Thiếu úy:

1) Những quân nhân tốt nghiệp ở các Trường đào tạo sĩ quan của Bộ Quốc phòng.

2) Những hạ sĩ quan và binh sĩ khi chiến đấu đã tỏ ra anh dũng, linh hoạt, lập được chiến công hoặc trong công tác có thành tích xuất sắc.

Những cán bộ công tác ở các ngành ngoài Quân đội được Bộ Quốc phòng trưng tập thì có thể được phong cấp bậc Thiếu úy hoặc phong một cấp bậc cao hơn.

Điều 9.

Quyền phong cấp bậc cho sĩ quan quy định như sau:

- Chủ tịch nước phong các cấp bậc Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng.
- Thủ tướng Chính phủ phong các cấp bậc Thượng tá và Đại tá.

- Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng phong các cấp bậc Thiếu úy, Trung úy, Thượng úy, Đại úy, Thiếu tá và Trung tá.

Điều 10.

Việc xét thăng cấp bậc cho sĩ quan căn cứ vào niên hạn ở cấp bậc quân hàm hiện tại, phẩm chất chính trị, năng lực nghiệp vụ, thành tích chiến đấu và công tác.

Điều 11.

Niên hạn tối thiểu của sĩ quan tại ngũ để xét việc thăng cấp bậc ấn định như sau:

- Từ Thiếu úy lên Trung úy 3 năm
- Từ Trung úy lên Thượng úy 3 năm
- Từ Thượng úy lên Đại úy 4 năm
- Từ Đại úy lên Thiếu tá 4 năm
- Từ Thiếu tá lên Trung tá 4 năm
- Từ Trung tá lên Thượng tá 4 năm
- Từ Thượng tá lên Đại tá 5 năm

Từ cấp Đại tá trở lên thì việc thăng cấp bậc căn cứ vào nhu cầu của Quân đội, đức tài và thành tích của sĩ quan mà quyết định.

Điều 12.

Thời gian sĩ quan học tập tại các trường quân sự được tính vào niên hạn thăng cấp bậc.

Điều 13.

Những sĩ quan có công trạng, thành tích đặc biệt về chiến đấu hoặc công tác có thể được xét thăng cấp trước khi đủ niên hạn.

Điều 14.

Những sĩ quan đã đủ niên hạn để xét thăng cấp bậc nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để được thăng cấp bậc như đã nói ở điều 10 thì có thể được kéo dài niên hạn từ một năm đến ba năm. Sau thời hạn này nếu vẫn không đủ điều kiện để được thăng cấp bậc thì sĩ quan sẽ chuyển sang ngạch dự bị.

Điều 15.

Quyền thăng cấp bậc cho sĩ quan quy định như sau:

- Chủ tịch nước quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng.
- Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thượng tá, Đại tá.
- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thượng úy, Đại úy, Thiếu tá, Trung tá.
- Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các Tổng Cục, Tổng thanh tra Quân đội và các cấp tương đương quyết định cho thăng lên Trung úy đối với những Thiếu úy thuộc quyền và thăng lên Thượng úy đối với những Trung úy thuộc quyền.
- Tư lệnh và Chính uỷ Quân Khu quyết định cho thăng lên Trung úy đối với những Thiếu úy thuộc quyền; Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng có thể uỷ quyền cho Tư lệnh và Chính uỷ Quân khu quyết định cho thăng lên Thượng úy đối với những Trung úy thuộc quyền.

Điều 16.

Mỗi lần thăng cấp bậc, sĩ quan chỉ được thăng lên một bậc. Trường hợp đặc biệt cần thăng vượt bậc thì từ Thiếu úy đến Trung tá do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định; từ Trung tá đến Đại tá do Thủ tướng Chính phủ quyết định, từ Thiếu tướng trở lên do Chủ tịch nước quyết định.

Điều 17.

Cấp có thẩm quyền cho thăng lên cấp bậc nào thì có thẩm quyền giáng đối với cấp bậc ấy. Mỗi khi quyết định giáng cấp bậc chỉ được giáng xuống một bậc. Trường hợp phải giáng xuống nhiều bậc thì đối với các sĩ quan từ Thiếu tướng đến Đại tướng do Chủ tịch nước quyết định; từ Thượng tá đến Đại tá do Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ Trung tá trở xuống do Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. Kỷ luật giáng cấp bậc không áp dụng đối với Thiếu úy.

Điều 18.

Đối với sĩ quan bị giáng cấp bậc, niên hạn thăng ở cấp bậc mới tính từ ngày bị giáng cấp bậc. Những sĩ quan bị giáng cấp bậc sau đã sửa chữa sai lầm, hoặc đã có thành tích xuất sắc trong chiến đấu hoặc trong công tác, thì có thể được rút ngắn niên hạn thăng cấp bậc.

Điều 19.